



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA**



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 40/2026/PKQ-QLCLN

I THÔNG TIN MẪU

1. Tên mẫu: Mẫu nước thử nghiệm định kỳ
2. Số lượng mẫu: 2 mẫu (có danh sách đính kèm).
3. Ngày lấy mẫu: 30/03/2026
4. Ngày nhận mẫu: 30/03/2026
5. Ngày trả kết quả: 06/04/2026
6. Loại mẫu: Nước sạch
7. Kết quả thử nghiệm Xem các trang sau

**PHÒNG QL CHẤT LƯỢNG NƯỚC
TRƯỞNG PHÒNG**


Vũ Chi Thành



**DUYỆT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Vũ Văn Bình



Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Tổng Giám đốc
- Phòng Quản lý Chất lượng nước không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả
- Mọi thắc mắc xin vui lòng liên hệ: Phòng Quản lý Chất lượng nước.

Địa chỉ: Nhà máy nước Võ Cạnh, Tổ dân phố Võ Cạnh, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Điện thoại: 02583822315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 40/2026/PKQ-QLCLN



VILAS 1160

Ngày in kết quả: 06/04/2026

II. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	2603077	Nhà máy xử lý nước Xuân Phong, thôn Phú Bình, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
2	2603079	Nhà máy xử lý nước Võ Cạnh, thôn Võ Cạnh, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 40/2026/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 06/04/2026

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2603077

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	1	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,65	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,12	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,2	0,2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,15	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	10,4	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	11,6	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	38,2	1000
16	Nhôm (Al)	mg/l	HACH METHOD 8012:2018	-	-	0,026	0,2
17	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
18	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 40/2026/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2603079



Ngày in kết quả: 06/04/2026

VILAS 1160

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	1	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,72	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,23	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,2	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,13	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	9,9	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	11,6	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	0,03	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	38,45	1000
16	Nhôm (Al)	mg/l	HACH METHOD 8012:2018	-	-	0,03	0,2
17	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
18	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA**



VILAS 1160

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 43/2026/PKQ-QLCLN

I THÔNG TIN MẪU

1. Tên mẫu: Mẫu nước thử nghiệm định kỳ
2. Số lượng mẫu: 11 mẫu (có danh sách đính kèm).
3. Ngày lấy mẫu: 06/04/2026
4. Ngày nhận mẫu: 06/04/2026
5. Ngày trả kết quả: 13/04/2026
6. Loại mẫu: Nước sạch
7. Kết quả thử nghiệm Xem các trang sau

**PHÒNG QL CHẤT LƯỢNG NƯỚC
TRƯỞNG PHÒNG**


Vũ Chi Thành



**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
DUYỆT TỔNG GIÁM ĐỐC**

Vũ Văn Bình

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Tổng Giám đốc
- Phòng Quản lý Chất lượng nước không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả
- Mọi thắc mắc xin vui lòng liên hệ: Phòng Quản lý Chất lượng nước.

Địa chỉ: Nhà máy nước Võ Cạnh, Tổ dân phố Võ Cạnh, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Điện thoại: 02583822315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Số: 43/2026/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 14/04/2026

II. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	2604021	Tủ mẫu Khối G, chung cư Ngô Gia Tự, đường Nguyễn Hữu Huân, phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
2	2604022	Tủ mẫu Khối A, chung cư Ngô Gia Tự, đường Nguyễn Hữu Huân, phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
3	2604024	Tủ mẫu chung cư A (cũ) - chợ Đầm số 15 đường Bến Chợ, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
4	2604025	Bể chứa nước đồi La San, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
5	2604026	Vòi trong trạm La San, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
6	2604027	Bể chứa nước Trạm bơm tăng áp Đông Mường, đường Nguyễn An, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
7	2604028	Bể chứa nước Trạm bơm tăng áp Vĩnh Hòa, ngã giao đường Nguyễn Phong Sắc - Lương Đắc Bằng, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
8	2604030	Tủ mẫu Nguyễn Phan Chánh, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
9	2604032	Bể chứa nước Trí Nguyên, đảo Hòn Miễu, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
10	2604033	Tủ mẫu DMA Trí Nguyên, tổ 3 đảo Hòn Miễu, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
11	2604034	Bể chứa nước Trạm bơm tăng áp An Viên, phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

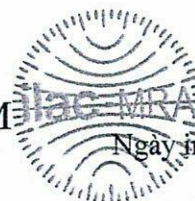
Số: 43/2026/PKQ-QLCLN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày in kết quả: 13/04/2026

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2604021



Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,47	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,23	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,3	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,13	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	9,6	250
11	Chỉ số pemanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,58	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	12,0	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	0,03	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	38,4	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

Số: 43/2026/PKQ-QLCLN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Ngày in kết quả: 13/04/2026



III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2604022

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,38	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,22	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,2	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,12	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	9,9	250
11	Chỉ số pemanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,51	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	11,6	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	0,03	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	38,7	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

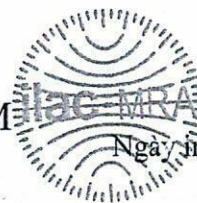
KPH: Không phát hiện

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 43/2026/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2604024



Ngày in kết quả: 13/04/2026

VILAS 1160

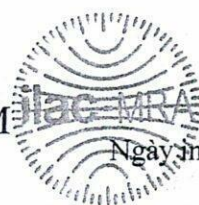
Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,34	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,43	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,2	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,13	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	9,0	250
11	Chỉ số pemanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,51	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	12,0	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	40,3	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

Số: 43/2026/PKQ-QLCLN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Ngày in kết quả: 13/04/2026

VILAS 1160

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2604025

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,44	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,42	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,2	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,12	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	10,2	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,51	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	12,0	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	39,55	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 43/2026/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2604026



Ngày in kết quả: 13/04/2026

VILAS 1160

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,35	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,43	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,2	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,14	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	10,4	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,58	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	12,8	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	40,2	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

Số: 43/2026/PKQ-QLCLN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Ngày in kết quả: 13/04/2026

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2604027

VILAS 1160

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,20	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,30	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,2	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,14	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	10,2	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,58	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	12,4	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	40,8	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

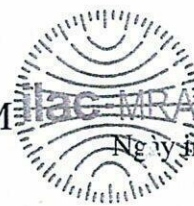
KPH: Không phát hiện

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 43/2026/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2604028



Ngày in kết quả: 13/04/2026

VILAS 1160

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,55	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,23	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,2	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,13	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	10,2	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	12,4	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	0,02	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	37,4	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 43/2026/PK.Q-QLCLN

Ngày in kết quả: 13/04/2026

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2604030



Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LCD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	1	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,46	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,34	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,2	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,14	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	10,4	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,51	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	12,8	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	40,15	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 43/2026/PKQ-CLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2604032



Ngày in kết quả: 13/04/2026



VILAS 1160

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,46	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,37	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,2	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,14	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	9,6	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,51	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	10,4	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	37,3	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 43/2026/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2604033



Ngày in kết quả: 13/04/2026

VILAS 1160

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,43	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,38	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,2	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,13	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	10,3	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	10,4	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	Hi 2003	-	-	37,15	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

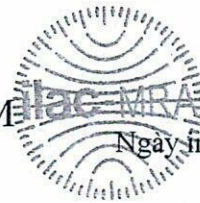
KPH: Không phát hiện

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 43/2026/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2604034



Ngày in kết quả: 13/04/2026



Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8002:2014 (*)	0,03	0,1	0,52	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,25	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,2	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,13	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	10,0	250
11	Chỉ số pemanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,51	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	10,0	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	36,95	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA**



VILAS 1160

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 58/2026/PKQ-QLCLN

I THÔNG TIN MẪU

1. Tên mẫu: Mẫu nước thử nghiệm định kỳ
2. Số lượng mẫu: 3 mẫu (có danh sách đính kèm).
3. Ngày lấy mẫu: 06/04/2026
4. Ngày nhận mẫu: 06/04/2026
5. Ngày trả kết quả: 29/04/2026
6. Loại mẫu: Nước sạch
7. Kết quả thử nghiệm Xem các trang sau

**PHÒNG QL CHẤT LƯỢNG NƯỚC
TRƯỞNG PHÒNG**

Võ Chí Thành



**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Vũ Văn Bình

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Tổng Giám đốc
- Phòng Quản lý Chất lượng nước không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả
- Mọi thắc mắc xin vui lòng liên hệ: Phòng Quản lý Chất lượng nước.

Địa chỉ: Nhà máy nước Võ Cạnh, Tổ dân phố Võ Cạnh, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Điện thoại: 02583822315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Số: 58/2026/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 29/04/2026

II. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	2604018	Tủ mẫu Sơn Thành - VDA 300, đường Quốc lộ 27C, xã Diên Lạc, tỉnh Khánh Hòa
2	2604029	Bể chứa Trạm bơm cấp nước Vĩnh Lương, đường Quốc lộ 1C, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
3	2604031	Tủ mẫu DMA Hòn Nghê T21, ngã giao đường Mai Thị Đồng - Vũ Ngọc Nhạ, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 58/2026/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 25/01/2026
VILAS 1160

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2604018

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,71	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,27	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,2	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,12	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	10,4	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,51	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	15,6	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	34,9	1000
16	Asen (As)	mg/l	SMEWW-3125:2017 (#)	0,001	-	0,001	0,01
17	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
18	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

(#) Phương pháp do Viện Pasteur Nha Trang thực hiện (NCCBN)

KPH: Không phát hiện

Nguyễn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 58/2026/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2604029



Ngày in kết quả: 19/04/2026

VILAS 1160

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	1	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,47	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,21	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,2	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,13	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	10,4	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,58	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	12,4	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	0,03	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	40,9	1000
16	Asen (As)	mg/l	SMEWW-3125:2017 (#)	0,001	-	0,001	0,01
17	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
18	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

(#) Phương pháp do Viện Pasteur Nha Trang thực hiện (NCCBN)

KPH: Không phát hiện



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 58/2026/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 29/04/2026

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2604031

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,65	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,16	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,2	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,13	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	10,4	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,58	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	12,0	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	40,3	1000
16	Asen (As)	mg/l	SMEWW-3125:2017 (#)	0,001	-	0,001	0,01
17	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
18	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

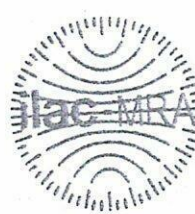
(#) Phương pháp do Viện Pasteur Nha Trang thực hiện (NCCBN)

KPH: Không phát hiện

Trương Quý



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA**



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 51/2026/PKQ-QLCLN

I THÔNG TIN MẪU

1. Tên mẫu: Mẫu nước thử nghiệm định kỳ
2. Số lượng mẫu: 2 mẫu (có danh sách đính kèm).
3. Ngày lấy mẫu: 13/04/2026
4. Ngày nhận mẫu: 13/04/2026
5. Ngày trả kết quả: 20/04/2026
6. Loại mẫu: Nước sạch
7. Kết quả thử nghiệm Xem các trang sau

**PHÒNG QL CHẤT LƯỢNG NƯỚC
TRƯỞNG PHÒNG**

Vũ Văn Bình



**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Vũ Văn Bình



Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Tổng Giám đốc
- Phòng Quản lý Chất lượng nước không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả
- Mọi thắc mắc xin vui lòng liên hệ: Phòng Quản lý Chất lượng nước.

Địa chỉ: Nhà máy nước Võ Cạnh, Tổ dân phố Võ Cạnh, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Điện thoại: 02583822315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



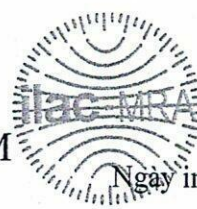
VILAS 1160

Số: 51/2026/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 20/04/2026

II. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	2604065	Nhà máy xử lý nước Võ Cạnh, thôn Võ Cạnh, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
2	2604067	Nhà máy xử lý nước Xuân Phong, thôn Phú Bình, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 51/2026/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 20/04/2026

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2604065

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	1	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,70	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,17	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,1	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
8	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
9	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

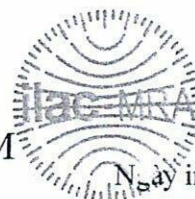
(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện



Số: 51/2026/PKQ-QLCLN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Ngày in kết quả: 20/04/2026

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2604067

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	1	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,60	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,21	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,1	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
8	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
9	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA**



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 54/2026/PKQ-QLCLN

I THÔNG TIN MẪU

1. Tên mẫu: Mẫu nước thử nghiệm định kỳ
2. Số lượng mẫu: 13 mẫu (có danh sách đính kèm).
3. Ngày lấy mẫu: 20/04/2026
4. Ngày nhận mẫu: 20/04/2026
5. Ngày trả kết quả: 28/04/2026
6. Loại mẫu: Nước sạch
7. Kết quả thử nghiệm Xem các trang sau

**PHÒNG QL CHẤT LƯỢNG NƯỚC
TRƯỞNG PHÒNG**

Võ Chí Thành



DUYỆT
KT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Văn Bình

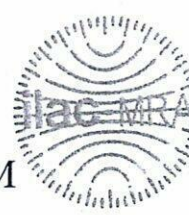
Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Tổng Giám đốc
- Phòng Quản lý Chất lượng nước không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả
- Mọi thắc mắc xin vui lòng liên hệ: Phòng Quản lý Chất lượng nước.

Địa chỉ: Nhà máy nước Võ Cạnh, Tổ dân phố Võ Cạnh, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Điện thoại: 02583822315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Số: 54/2026/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 28/04/2026

II. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	2604074	Nhà máy xử lý nước Võ Cạnh, thôn Võ Cạnh, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
2	2604076	Nhà máy xử lý nước Xuân Phong, thôn Phú Bình, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
3	2604079	Tủ mẫu DMA Nguyễn Khuyến (lê), số 39 đường Nguyễn Khuyến, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
4	2604080	Tủ mẫu DMA Phú Lộc Tây 1, ngã giao đường Hà Huy Tập - Trần Phú, xã Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa
5	2604081	Tủ mẫu Cù Lao Trung, số 27 đường Phạm Văn Đồng (gần cầu Trần Phú), phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
6	2604082	Tủ mẫu Vĩnh Hòa - Hòn Một, đường Phạm Văn Đồng (gần núi Hòn Một), phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
7	2604083	Tủ mẫu Ngô Đến, ngã giao đường Ngô Đến - 2 tháng 4, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
8	2604084	Tủ mẫu BV tỉnh Khánh Hòa, đường Quang Trung, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
9	2604085	Tủ mẫu 86 Trần Phú, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
10	2604086	Quán cà phê Góc Xoài, Khu biệt thự An Viên, phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
11	2604087	Tủ mẫu DMA KDC Cửa Bé, số 174 đường Võ Thị Sáu, phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
12	2604088	Tủ mẫu DMA Bình Hòa, ngã giao đường Nguyễn Tất Thành - Thái Khang, phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
13	2604089	Tủ mẫu DMA Đồng Nhon, gần ngã giao đường Vĩnh Thái - Thái Thông, phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 54/2026/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2604074



Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,70	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,22	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,2	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,15	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	10,6	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,67	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	12,6	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	43	1000
16	Nhôm (Al)	mg/l	HACH METHOD 8012:2018	-	-	0,041	0,2
17	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
18	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

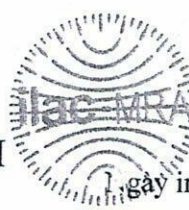
KPH: Không phát hiện

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 54/2026/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2604076



Ngày in kết quả: 28/04/2026
VILAS 1160

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,60	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,16	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,1	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,15	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	10,4	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,63	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	12,4	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	43,2	1000
16	Nhôm (Al)	mg/l	HACH METHOD 8012:2018	-	-	0,036	0,2
17	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
18	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 54/2026/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2604079



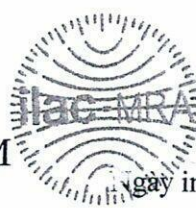
Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,58	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,32	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,2	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,15	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	9,9	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,63	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	12,4	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	43,05	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

SỐ: 54/2026/PKQ-QLCLN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



ngày in kết quả: 28/04/2026

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2604080

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,62	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,29	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,2	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,10	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	8,2	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	11,2	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	37,7	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

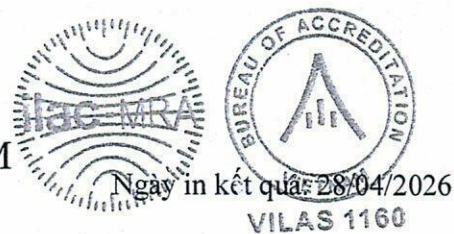
KPH: Không phát hiện

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 54/2026/PKQ QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2604081



Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,54	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,24	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,2	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,14	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	10,0	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,51	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	12,4	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	38,95	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 54/2026/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2604082



Ngày in kết quả: 28/04/2026

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,53	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,23	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,2	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,13	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	11,0	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,63	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	12,4	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	42,2	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

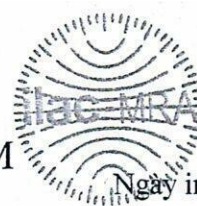
KPH: Không phát hiện

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 54/2026/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2604083



Ngày in kết quả: 28/04/2026

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,56	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,23	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,2	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,14	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	11,0	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,57	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	12,4	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	0,03	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	43,05	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 54/2026/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2604084



Ngày in kết quả: 28/04/2026

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,57	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,21	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,3	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,15	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	11,0	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,57	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	12,0	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	0,08	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	40,1	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

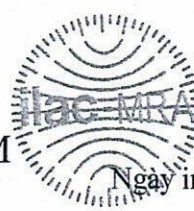
(Signature)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 54/2026/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2604085



Ngày in kết quả: 28/04/2026

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	1	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,70	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,34	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,2	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,13	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	10,4	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,57	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	11,2	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	0,02	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	42,1	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

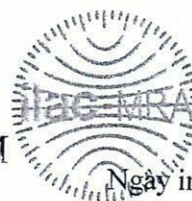
KPH: Không phát hiện

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 54/2026/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2604086

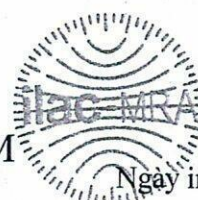


Ngày in kết quả: 28/04/2025

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	1	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,61	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,18	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,1	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,14	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	9,9	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,95	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	12,0	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	0,02	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	42,7	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 54/2026/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 28/04/2026

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VILAS 1160

Mã số mẫu: 2604087

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8023:2014	-	-	0	15
3	Chlor dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,66	0,2 - 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,01	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,2	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,11	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	7,1	250
11	Chỉ số pemanganat	mg/l	TCVN 6136:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	6,4	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	37,95	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 54/2026/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2604088



Ngày in kết quả: 28/04/2026

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,38	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,13	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,2	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,14	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	9,9	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,51	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	10,8	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	35,1	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

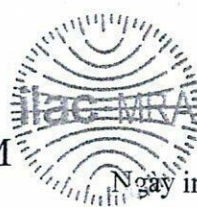
[Signature]

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 54/2026/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2604089



Ngày in kết quả: 28/04/2026

VILAS 1160

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,59	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,11	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,2	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	<LOQ	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	9,9	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,51	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	12,4	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	0,03	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	34,8	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA**



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 61/2026/PKQ-QLCLN

I THÔNG TIN MẪU

1. Tên mẫu: Mẫu nước thử nghiệm định kỳ
2. Số lượng mẫu: 2 mẫu (có danh sách đính kèm).
3. Ngày lấy mẫu: 28/04/2026
4. Ngày nhận mẫu: 28/04/2026
5. Ngày trả kết quả: 04/05/2026
6. Loại mẫu: Nước sạch
7. Kết quả thử nghiệm Xem các trang sau

**PHÒNG QL CHẤT LƯỢNG NƯỚC
TRƯỞNG PHÒNG**

Võ Chí Thành



**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
DUYỆT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Vũ Văn Bình



Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Tổng Giám đốc
- Phòng Quản lý Chất lượng nước không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả
- Mọi thắc mắc xin vui lòng liên hệ: Phòng Quản lý Chất lượng nước.

Địa chỉ: Nhà máy nước Võ Cạnh, Tổ dân phố Võ Cạnh, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Điện thoại: 02583822315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



VILAS 1160

Số: 61/2026/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 04/05/2026

II. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	2604091	Nhà máy xử lý nước Xuân Phong, thôn Phú Bình, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
2	2604097	Nhà máy xử lý nước Võ Cạnh, thôn Võ Cạnh, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 61/2026/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2604091

Ngày in kết quả: 04/05/2026

VILAS 1160

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,55	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,30	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,1	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,10	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	10,2	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	10,4	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	39,5	1000
16	Nhôm (Al)	mg/l	HACH METHOD 8012:2018	-	-	0,027	0,2
17	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
18	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 61/2026/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 04/05/2026

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2604097

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,80	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,24	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,2	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	< LOQ	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	9,3	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	10,0	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	37,3	1000
16	Nhôm (Al)	mg/l	HACH METHOD 8012:2018	-	-	0,058	0,2
17	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
18	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

Trần Ngọc